Ký bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Tỉnh Ninh Thuận
Giờ ký: 2020.03.25 10:58:25 +07:00

UBND TỈNH NINHTHUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **103**/QĐ-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định 309/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao bở sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị để tổ chức đại hội Đảng các cấp;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Văn phòng Sở (niêm yết tại VP Sở và Cổng thông tin điện tử của Sở);
- Lưu :VT, KH. NTHT.b

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH NINH THUẬN

Đặng Kim Cương

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-SNNPTNT ngày 19/3/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Dự toán thu	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Văn phòng Sở
I	**Tổng thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**			
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**110.280.000**	**110.280.000**	**110.280.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**110.280.000**	**110.280.000**	**110.280.000**
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	110.280.000	110.280.000	110.280.000
2	**Chi hoạt động kinh tế**	**0**	**0**	
6	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	
6	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	
III	**Chi chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	
1	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (0026)	0	0	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (0402 ; 0395)	0	0	
	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP và ma túy (0669)	0	0	
2	**Chi chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (0629)	0	0	